

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 -  
- CTCP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03- 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 21

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.178.795.269.530</b>	<b>3.757.253.455.566</b>
<b>110</b>	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>872.023.903.717</b>	<b>569.557.676.917</b>
111	1. Tiền		550.023.903.717	535.557.676.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		322.000.000.000	34.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5		5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.521.097.143.449</b>	<b>2.367.689.713.214</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.295.811.621.208	1.195.774.020.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		489.084.099.042	389.468.595.797
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	-	387.966.702.111
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	736.201.423.199	394.480.395.286
137	. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>702.162.882.324</b>	<b>729.796.018.259</b>
141	1. Hàng tồn kho		702.162.882.324	729.796.018.259
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>83.511.340.040</b>	<b>85.210.047.176</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.637.061.584	12.511.574.447
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		64.904.076.060	72.447.015.107
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.623.295.509	251.457.622
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	2.346.906.887	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.274.008.427.988</b>	<b>3.272.795.116.656</b>
<b>210</b>	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>407.936.000</b>	<b>79.658.995.472</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	407.936.000	79.658.995.472
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.217.055.065.249</b>	<b>2.214.673.897.386</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.136.733.363.428	2.131.891.041.063
222	- Nguyên giá		2.642.268.596.782	2.608.210.918.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(505.535.233.354)	(476.319.877.665)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	74.685.682.545	77.124.919.048
225	- Nguyên giá		81.685.203.702	81.685.203.702
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.999.521.157)	(4.560.284.654)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.636.019.276	5.657.937.275
228	- Nguyên giá		6.168.582.128	6.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(532.562.852)	(510.644.853)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		359.537.590.876	390.935.075.329
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	359.537.590.876	390.935.075.329
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	394.589.520.000	269.317.855.836
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		394.589.520.000	269.317.855.836
253	. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		302.418.315.863	318.209.292.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	300.509.513.606	314.349.371.263
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	1.908.802.257	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.452.803.697.518	7.030.048.572.222



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.574.566.588.323</b>	<b>6.188.824.876.542</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.097.442.261.784</b>	<b>3.689.774.663.907</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.321.828.814.765	1.382.851.606.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		872.112.965.666	650.407.265.458
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.380.752.608	20.328.433.967
314	4. Phải trả người lao động		50.276.612.966	57.754.805.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	191.773.845.104	148.701.799.342
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	415.300.636	553.441.956
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	87.403.295.548	20.394.146.470
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.558.975.362.815	1.378.281.737.922
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	7.490.153.680	7.490.153.680
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.496.195.807	23.011.272.241
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>2.477.124.326.539</b>	<b>2.499.050.212.635</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		281.050.500	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		420.000.000.000	470.000.000.000
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19	244.756.553	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21		360.938.671
337	5. Phải trả dài hạn khác	20	11.000.000	-
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.052.366.634.364	2.024.329.693.251
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	18	4.220.885.122	4.359.580.713
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>878.237.109.195</b>	<b>841.223.695.680</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>878.237.109.195</b>	<b>841.223.695.680</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.551.903.309	2.551.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.840.024.891	100.826.611.376
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.288.432.478	23.382.683.340
421b	LNST chưa phân phối năm nay		45.551.592.413	77.443.928.036
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.452.803.697.518</b>	<b>7.030.048.572.222</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	Quý 1
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.171.970.277.348	1.127.585.048.053
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.171.970.277.348	1.127.585.048.053
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.006.220.018.460	1.020.675.976.849
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.750.258.888	106.909.071.204
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.651.031.004	6.406.521.671
22	6. Chi phí tài chính	27	85.950.988.716	75.577.627.984
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		75.128.463.152	65.394.005.903
24	7. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.010.109.635	
25	8. Chi phí bán hàng			-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	42.036.781.544	40.249.181.321
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.423.629.267	(2.511.216.430)
31	11. Thu nhập khác	29	1.783.146.917	24.664.237.733
32	12. Chi phí khác	30	1.924.643.793	4.999.577.799
40	13. Lợi nhuận khác		(141.496.876)	19.664.659.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.282.132.391	17.153.443.504
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.730.539.979	4.801.176.093
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.551.592.413	12.352.267.411

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 1 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>4</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.742.863.980.489	1.229.851.574.557
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(695.864.109.883)	(743.039.402.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.209.077.272)	(68.650.667.418)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.428.532.507)	(28.220.377.158)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.512.746.886)	(10.447.058.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		582.101.259.003	389.161.823.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(708.053.437.552)	(515.450.297.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>789.897.335.392</b>	<b>253.205.594.644</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(704.659.455)	(1.405.393.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.181.818	110.064.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(288.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	15.270.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		473.857.087	462.602.874
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(283.205.620.550)</b>	<b>14.437.273.783</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.592.200.449	4.710.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.817.688.491)	(484.813.454.506)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(492.225.488.042)</b>	<b>(480.103.454.506)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.466.226.800</b>	<b>(212.460.586.079)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>535.557.676.917</b>	<b>564.694.025.572</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>550.023.903.717</b>	<b>352.233.439.493</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 720.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý;

### Cấu trúc Tổng công ty

- **Tổng số các Công ty con:**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02.



**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.

**Tổng Công ty có các công ty liên doanh quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 05/02/2015 đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong năm, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên

tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt		6.530.995.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.671.992.918	528.845.420.588
Tiền đang chuyển	458.351.910.799	181.260.403
Các khoản tương đương tiền	322.000.000.000	34.000.000.000
	<b>872.023.903.717</b>	<b>569.557.676.917</b>

Tại ngày 31/12/2015, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tuần có giá trị 34.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với lãi suất 0,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	-	-	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn			5.000.000.000	5.000.000.000
	-	-	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>



Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số cuối quý			Số đầu năm				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				<b>394.589.520.000</b>				<b>269.317.855.836</b>
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50,00%	60.869.000.000	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,45%	50,00%	67.128.000.851
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	161.120.520.000	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	167.189.854.985
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	172.600.000.000	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	10,00%	33,34%	35.000.000.000
				<b>394.589.520.000</b>				<b>269.317.855.836</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Tỷ lệ đầu tư vào Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới tăng từ 10% lên 49,31% theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 15/12/2014 của HĐQT Cienco4 về việc tăng vốn điều lệ và hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp để bù trừ công nợ với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam ngày 11/01/2016.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.262.704.051	-	66.208.497.017	-
Công cụ, dụng cụ	151.138.000	-	497.191.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	671.420.220.799	-	631.408.187.143	-
Hàng hoá	19.328.819.474	-	31.682.142.317	-
	<b>702.162.882.324</b>	<b>-</b>	<b>729.796.018.259</b>	<b>-</b>

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Hạt quản lý Tuyến tránh Thành phố Vinh		15.950.889.741
- Trung tâm thương mại TCT - 215 Lê Lợi		-
- Dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn Nam cầu Bến Thủy	214.043.919.423	229.490.514.135
- Hạng mục sửa chữa cầu Bến Thủy 1	14.551.249.996	14.551.249.996
- Hạng mục nút giao QL1 và đoạn nối QL8B	69.956.010.186	69.956.010.186
- Cầu vượt đường sắt quốc lộ 46	24.078.738.335	24.078.738.335
- Sửa chữa tuyến tránh Vinh	26.370.866.930	26.370.866.930
- Công trình Trạm thu phí bến Thủy 2	909.810.189	909.810.189
- Công trình Trụ sở HQL	-	-
- Công trình khác	9.626.995.817	9.626.995.817
	<b>359.537.590.876</b>	<b>390.935.075.329</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc		0,00%	240.000.000.000	33,33%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		0,00%	-	0,00%
- VIETNAM ENTERPRISES LIMITED		0,00%	25.920.000.000	3,60%
- Ông Nguyễn Văn Tuấn		0,00%	104.400.000.000	14,50%
- Bà Trương Thị Tâm		0,00%	95.868.700.000	13,32%
- Công ty CP XD Dũng Hưng	177.308.980.000	24,63%		
- Công ty TNHH XNK&DVTH Nhật M	120.000.000.000	16,67%		
- Công ty Cổ phần tập đoàn VPA	207.468.700.000	28,82%		
- Các cổ đông khác	215.222.320.000	29,89%	253.811.300.000	35,25%
	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**7. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**



	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	920.273.587.552	986.682.175.704
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.696.689.796	140.902.872.349
	<b>1.171.970.277.348</b>	<b>1.127.585.048.053</b>

#### 8. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	772.177.611.977	888.109.431.539
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	234.042.406.483	132.566.545.310
	<b>1.006.220.018.460</b>	<b>1.020.675.976.849</b>

#### 9. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.651.031.004	6.406.521.671
	<b>4.651.031.004</b>	<b>6.406.521.671</b>

#### 10. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	85.950.988.716	75.577.627.984
	<b>85.950.988.716</b>	<b>75.577.627.984</b>

#### 11. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.036.781.544	40.249.181.321
	<b>42.036.781.544</b>	<b>40.249.181.321</b>

#### 12. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	1.783.146.917	24.664.237.733
	<b>1.783.146.917</b>	<b>24.664.237.733</b>

#### 13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	1.924.643.793	4.999.577.799
	<b>1.924.643.793</b>	<b>4.999.577.799</b>

Người lập biểu



**Trần Văn Khánh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Vinh Lộc**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Huỳnh**